

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-PT
Ngày 06-9-2021
Vụ tranh chấp: Chia tài sản
sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Khôi.
Bà Bùi Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Minh Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021 về tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1958.

Địa chỉ: đường H, phố P, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: đường H, phố P, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hoàng Trung K, sinh năm 1960; địa chỉ: đường T, phố Ch, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (văn bản ủy quyền ngày 27/8/2019). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Văn T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Đường H, phố P, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (Có mặt)

- Cụ Trần Văn Ch, sinh năm 1937; cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1931; cùng địa chỉ: đường H, phố P, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

- Anh Trần Văn T2, sinh năm 1985; Địa chỉ: đường H, phố P, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt)

- Chị Trần Thị My Ph, sinh năm 1988; địa chỉ: phố Tr, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn T, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bà Hoàng Thị L đăng ký kết hôn với ông Trần Văn T vào năm 1978. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn. Tháng 01/2019, bà L làm đơn khởi kiện xin ly hôn ông T tại Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình. Tháng 4/2019, bà L rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình đình chỉ giải quyết vụ án để vợ chồng đoàn tụ. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể cải thiện được, tháng 5/2019 bà L tiếp tục làm đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/HNGĐ-ST ngày 19/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình đã công nhận thuận tình ly hôn giữa bà L và ông T và phân chia tài sản chung của ông T bà L. Ông T kháng cáo về phần tài sản, tại bản án dân sự phúc thẩm số 06/2020/HNGĐ-PT ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã chấp nhận đơn kháng cáo của ông T: Hủy bản án sơ thẩm số 33/2019/HNGĐ-ST ngày 19/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình về phần tài sản chung, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

Quá trình thụ lý, giải quyết lại vụ án về tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn” giữa bà L và ông T, các đương sự đã trình bày như sau:

- *Nguyên đơn là bà Hoàng Thị L trình bày:* Trong thời kỳ hôn nhân, khối tài sản chung của bà L và ông T gồm: 01 nhà 02 tầng xây trên diện tích 92 m² thuộc thửa đất số 204, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Phố Ch, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi tắt là thửa đất số 204); 01 nhà 03 tầng xây trên diện tích 88,3 m² thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Phố Ch, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi tắt là thửa đất số 205); thửa đất số 173 tờ bản đồ số 24, có diện tích 90 m², địa chỉ thửa đất: Khu đô thị mới phố Ph, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi tắt là thửa đất số 173). Cả 03 thửa đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông

Trần Văn T và bà Hoàng Thị L. Nguồn gốc tài sản là do bà L, ông T bán ngôi nhà ở đường Hải Thượng Lãn Ông được 3.900.000.000 đồng về xây 02 ngôi nhà trên thửa đất số 204, thửa đất số 205 và mua thửa đất số 173. Nguồn gốc của thửa đất số 204 và thửa đất số 205 là của cụ Ch và cụ G đã cho ông bà trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình xây dựng và sinh sống tại 02 ngôi nhà nêu trên, ngoài anh T1 có công trông coi, phục vụ thợ mà bà và ông T đã thống nhất là thanh toán cho anh T1 126.000.000 đồng tiền công sức đóng góp thì cụ Ch, cụ G và các con không ai có đóng góp công sức gì.

Việc ông T khai cụ Ch cho ông bà 02 cây vàng 9999 có giá trị 52.000.000 đồng để ông bà làm 01 gian nhà là không có. Bà không nhất trí với yêu cầu của ông T là trả lại quyền sử dụng 02 thửa đất và giá trị 02 cây vàng 9999 cho cụ Ch và cụ G. Về số tiền 1.010.000.000 đồng ông T đề nghị Tòa án đưa vào tài sản chung của ông bà để chia, quan điểm của bà chỉ chấp nhận chia 630.000.000 đồng bà đã lấy sử dụng riêng (gồm 500.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm, 100.000.000 đồng tiền bà lấy ở anh T2 và 30.000.000 đồng tiền bán đất nghĩa trang); còn số tiền 250.000.000 đồng, khi bán nhà ông bà đã thống nhất là bà sử dụng để trả nợ nên không còn số tiền này, việc vay nợ và trả nợ đều không có giấy tờ; số tiền 130.000.000 đồng bà vay của chị Trần Thị My Ph không liên quan đến tài sản chung, bà và chị Ph sẽ thanh toán với nhau.

Do bà và ông T không thỏa thuận phân chia được tài sản nên bà đề nghị Tòa án giao cho bà quyền sử dụng, sở hữu các tài sản: 01 nhà 02 tầng xây trên diện tích 92 m² thuộc thửa đất số 204 có giá trị là 1.460.093.000 đồng; thửa đất số 173 có giá trị 1.000.000.000 đồng; Tổng giá trị nhà, đất là: 2.460.093.000 đồng và số tiền 630.000.000 đồng bà đã lấy sử dụng. Giao cho ông T 01 nhà 03 tầng xây trên diện tích 88,3 m² thuộc thửa đất số 205 có giá trị là 1.473.291.000 đồng. Bà và ông T có trách nhiệm thanh toán cho anh T1 tiền công sức đóng góp khi xây nhà là 126.000.000 đồng. Bà có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông T. Bà và chị Ph tự giải quyết với nhau số tiền 130.000.000 đồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra bà và ông T còn có một số tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như bàn ghế, ti vi nhưng bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là ông Trần Văn T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Tại Đơn phản tố đề ngày 29/10/2020 ông T đề nghị đưa số tiền 1.010.000.000 đồng (gồm: trả nợ 250.000.000 đồng, gửi tiết kiệm 500.000.000 đồng, lấy của anh T2 100.000.000 đồng, lấy của chị Ph 130.000.000 đồng, bán đất nghĩa trang 30.000.000 đồng) bà L lấy sử dụng riêng để chia tài sản theo quy định. Sau đó ông T không đề nghị Tòa án giải quyết số tiền 130.000.000 đồng.

Ông T không nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung của bà L. Ông T xác định tài sản chung của ông T và bà L gồm có 880.000.000 đồng tiền bán nhà ở đường Hải Thượng Lãn Ông do bà L đang quản lý và tài sản xây trên đất của bố mẹ ông gồm: 01 nhà 02 tầng có giá trị nhà là 760.093.000 đồng xây trên diện tích đất 92 m²

thuộc thửa đất số 204; 01 nhà 03 tầng có giá trị là 873.291.000 đồng xây trên diện tích đất 88,3 m² thuộc thửa đất số 205; thửa đất số 173 diện tích 90 m² có giá trị 1.000.000.000 đồng. Ba thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân thành phố Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L nhưng nguồn gốc thửa đất số 204 và thửa đất số 205 là của bố mẹ ông là cụ Trần Văn Ch và cụ Nguyễn Thị G. Thửa đất số 204 bố mẹ ông T chia cho ông T, thửa đất số 205 bố mẹ ông T giao cho anh T1 là cháu đích tôn để thờ cúng nhưng do anh T1 chưa có vợ nên hai vợ chồng ông T đứng tên thửa đất. Do đó thửa đất số 204 và thửa đất số 205 không phải là tài sản chung của ông T và bà L. Quá trình xây dựng nhà anh T1 được giao trông coi việc xây dựng 02 ngôi nhà tại thửa đất số 204 và thửa đất số 205 nên ông T chấp nhận thanh toán cho anh T1 số tiền là 126.000.000 đồng. Còn các con ông là Trần Văn T2 cùng vợ là Nguyễn Thị Ch, con gái Trần Thị My Ph không đóng góp công sức gì khi xây dựng và sinh sống tại nhà đất này. Ông T xác định ngoài anh T1 ra thì cụ Trần Văn Ch, cụ Nguyễn Thị G có cho vợ chồng ông 02 cây vàng 9999 năm 2013 có giá trị là 52.000.000 đồng để ông T xây cho các cụ 01 gian nhà trên đất. Đến năm 2018 vợ chồng ông xây nhà 02 tầng trên gian nhà đó. Năm 2017 bà L tự ý bán nhà nhận tiền đặt cọc là 250.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Nh và đã trả nợ số tiền 250.000.000 đồng. Lúc đó ông T nhất trí cho bà L dùng số tiền đó trả nợ nên ông không yêu cầu bà L trình bày việc trả nợ cho ai và sử dụng vào việc gì với số tiền 250.000.000 đồng. Tuy nhiên nay vợ chồng ông T đã ly hôn nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền 250.000.000 đồng.

Do ông T và bà L không thỏa thuận được tài sản nên ông T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết trả lại cho bố mẹ ông T 02 thửa đất trên và thanh toán lại cho bố mẹ ông T 02 cây vàng 9999, thanh toán công sức đóng góp cho anh T1 là 126.000.000 đồng. Còn phần tài sản trên thửa đất số 204, thửa đất số 205 và thửa đất số 173 cùng 880.000.000 đồng tiền bán nhà ở đường Hải Thượng Lãn Ông do bà L hiện đang quản lý sử dụng, ông T đề nghị Tòa án chia đều cho 4 thành viên trong gia đình gồm ông T, bà L, anh T2 và anh T1. Ông T nhận sử dụng, sở hữu nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng; ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà L tiền chênh lệch tài sản và thanh toán cho anh T1 tiền công sức đóng góp là 126.000.000 đồng. Ông T không yêu cầu giải quyết số tiền 130.000.000 đồng mà bà L và chị Ph tự giải quyết. Ngoài ra ông và bà L còn có một số tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như bàn ghế, ti vi nhưng ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Trần Văn Ch trình bày:* Nguồn gốc của thửa đất số 204 và thửa đất số 205 là vợ chồng cụ được chia trong cải cách ruộng đất. Năm 2019 cụ đã viết giấy cho anh T1 vì anh T1 là cháu đích tôn chưa có vợ con gì. Ngoài việc cho anh T1 thửa đất số 205 thì vợ chồng cụ không cho người nào khác. Do đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 204 và thửa đất số 205 mang tên Trần Văn T và Hoàng Thị L là do ông T giả mạo chữ ký vợ chồng cụ. Nhà ở thửa đất số 204 và thửa đất số 205 là nhà của cụ, ông T, bà L

chỉ chụp mái lên nhà cụ. Hiện tại ông T, bà L và anh T1 ở nhà tại thửa số 205 còn vợ chồng cụ và vợ chồng anh T2 ở thửa đất số 204. Cụ Ch cho ông T 40 cây vàng để làm nhà ở đường Hải Thượng Lãn Ông nhưng cụ không có yêu cầu, đề nghị gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn T1 trình bày:* Thực tế anh không biết việc mẹ anh có cầm số tiền 1.010.000.000 đồng như bố anh trình bày hay không. Anh xác định khoản tiền 130.000.000 đồng là tiền bán nhà Ph cho mẹ anh vay như bố anh trình bày là đúng. Anh không biết việc cụ Ch, cụ G đưa cho bố anh 02 cây vàng có giá trị là 52.000.000 đồng để bố anh xây cho các cụ 01 gian nhà. Anh nhất trí với ý kiến của bố anh về việc ông T, bà L phải trả lại ông bà anh thửa đất số 204 và thửa đất số 205; chia tài sản gồm phần tài sản trên thửa đất 204, thửa đất số 205 và thửa đất số 173 cùng 1.010.000.000 đồng tiền bán nhà ở đường Hải Thượng Lãn Ông chia đều cho 4 thành viên trong gia đình để các anh có điều kiện ổn định cuộc sống. Anh yêu cầu ông T, bà L phải thanh toán cho anh tiền công sức đóng góp xây 02 ngôi nhà là 126.000.000 đồng, ngoài ra anh không có công sức đóng góp gì vào tài sản chung của bố mẹ anh nên anh không đề nghị, yêu cầu gì đối với bố mẹ anh là ông T, bà L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn T2 trình bày:* Vợ chồng anh không đóng góp gì vào việc bố mẹ anh xây 02 nhà tại thửa đất số 204 và thửa đất số 205. Quá trình làm nhà anh T1 có công sức đóng góp trông coi, nay bố mẹ anh nhất trí thanh toán cho anh T1 126.000.000 đồng anh không có ý kiến gì. Năm 2017 anh có đưa cho mẹ 100.000.000 đồng là tiền bán nhà. Số tiền 250.000.000 đồng bố anh đưa cho mẹ anh trả nợ lúc đó gia đình chưa xảy ra mâu thuẫn gì. Anh không có ý kiến đề nghị gì về số tiền 130.000.000 đồng mẹ anh lấy từ chị Ph. Anh không có ý kiến gì về việc ông T và cụ Ch yêu cầu Tòa án giải quyết trả lại cho cụ Ch thửa đất số 204 và thửa đất số 205. Anh không có đề nghị, yêu cầu gì đối với bố mẹ anh vì anh không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ anh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị My Ph trình bày:* Chị, vợ chồng anh T2 không đóng góp gì vào việc bố mẹ chị xây 02 nhà tại thửa đất số 204 và thửa đất số 205. Quá trình bố mẹ chị làm nhà anh T1 có giúp đỡ một số việc như trông coi, nay bố mẹ chị thống nhất thanh toán theo yêu cầu của anh T1 chị không có ý kiến gì. Việc bố chị khai ông bà nội chị cho 02 cây vàng và số tiền 250.000.000 đồng bố chị khai chị không biết. Từ năm 2015 đến năm 2016 chị nhiều lần cho mẹ chị vay số tiền 130.000.000 đồng. Số tiền này chị cho mẹ chị vay trước khi bán nhà ở đường Hải Thượng Lãn Ông, chị và mẹ chị tự giải quyết với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị không có đề nghị, yêu cầu gì đối với bố mẹ chị vì chị không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ chị.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị G không có ý kiến trả lời, không có bản tự khai.*

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 23/8/2019 thể hiện: Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 173 là 1.000.000.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 204 là 700.000.000 đồng, 01 ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất 204 trị giá 760.093.000 đồng. Tổng giá trị nhà đất tại thửa đất số 204 là 1.460.093.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 205 là 600.000.000 đồng, 01 ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 205 trị giá 873.291.000 đồng. Tổng giá trị nhà đất tại thửa đất số 205 là 1.473.291.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình quyết định: Căn cứ các Điều 33, khoản 1 Điều 35, Điều 38, Điều 59, Điều 62 và Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100 Luật Đất đai; Điều 468 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L và 1 phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T: Chia tài sản chung của bà Hoàng Thị L và ông Trần Văn T như sau:

1.1. Giao cho ông Trần Văn T quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau: 01 nhà 02 tầng xây trên diện tích 92 m² thuộc thửa đất số 204 có giá trị là 1.460.093.000 đồng. Thửa đất đã được UBND thành phố Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 851352 ngày 20/8/2013 mang tên ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L; 01 nhà 03 tầng xây trên diện tích 88,3 m² thuộc thửa đất số 205 có giá trị là 1.473.291.000 đồng; Thửa đất đã được UBND thành phố Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 852632 ngày 12/8/2016 mang tên ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L; tổng giá trị tài sản ông Tiêu được giao là 2.933.384.000 đồng.

1.2. Giao cho bà Hoàng Thị L quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau: Thửa đất số 173 có giá trị 1.000.000.000 đồng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 871284 ngày 06/3/2018 mang tên ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L; số tiền bà Lan đã sử dụng riêng là 630.000.000 đồng; tổng giá trị tài sản bà Lan được giao là: 1.630.000.000 đồng.

Ông Trần Văn T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Hoàng Thị L là 391.692.000 đồng. Ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L có trách nhiệm thanh toán cho anh Trần Văn T1 số tiền 126.000.000 đồng, theo phần mỗi người phải thanh toán 63.000.000 đồng. Bà Hoàng Thị L có quyền lưu cư 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Bà Hoàng Thị L và ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với thửa đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật.

Kể từ bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thanh toán thì còn phải chịu một khoản

tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T về việc chia tài sản chung đối với số tiền 250.000.000 đồng bà L đã trả nợ; trả lại thửa đất số 204 và thửa đất số 205 cho cụ Trần Văn Ch, cụ Nguyễn Thị G; yêu cầu trả tiền công sức đóng góp của cụ Trần Văn Ch là 52.000.000 đồng.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung cho bà Hoàng Thị L và ông Trần Văn T.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 17/6/2021, ông T làm đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình với nội dung: Xem xét quyền lợi người thứ ba là vợ chồng ông Trần Văn Ch vì trong khối tài sản chung có tài sản của vợ chồng ông Ch và xem xét việc bà L đã thừa nhận lấy 880.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ đưa 630.000.000 để chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không nhất trí yêu cầu kháng cáo của ông Tiêu.

- Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Riêng về lý do kháng cáo của ông T cho rằng bố ông yêu cầu trả 42 cây vàng nhưng tại phiên tòa ông T không yêu cầu Tòa án xem xét về 40 cây vàng, chỉ đề nghị Tòa án xem xét về 02 cây vàng 9999 có giá trị là 52.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tính công sức đóng góp của người thứ ba là vợ chồng cụ Ch, vì trong khối tài sản chung có công sức đóng góp của vợ chồng cụ Ch.

- Anh Trần Văn T1 có quan điểm: Nhất trí yêu cầu kháng cáo của ông T.

Tại phiên tòa, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã phân tích các tình tiết của vụ án, nhận định yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T được làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung theo quy định tại các Điều 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, anh Trần Văn T2 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) vắng mặt nhưng quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh T2 xác nhận anh không có đóng góp công sức gì liên quan đến tài sản chung của bố mẹ anh; do đó việc vắng mặt anh T2 không ảnh hưởng đến việc xem xét nội dung kháng cáo của ông T. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Trần Văn Ch, cụ Nguyễn Thị G, chị Trần Thị My Ph đều vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 294, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3] Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình thụ lý, giải quyết sơ thẩm đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị L, đơn phản tố của ông Trần Văn T là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của đương sự.

[2.1]. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T đề nghị xem xét quyền lợi người thứ ba là vợ chồng ông Trần Văn Ch.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, cụ G không có ý kiến gì, các đương sự khác đều trình bày cụ G tuổi cao, không còn minh mẫn nhưng cũng không có đương sự nào yêu cầu giám định năng lực hành vi dân sự đối với cụ G nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Về lý do kháng cáo của ông T cho rằng bố ông yêu cầu trả 42 cây vàng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông T chỉ đề nghị Tòa án xem xét về 02 cây vàng 9999 có giá trị là 52.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét về 40 cây vàng.

Về công sức đóng góp vào khối tài sản chung:

Anh T1, anh T2, chị Ph (các con của bà L, ông T) đều thừa nhận: Trong quá trình xây dựng 02 nhà trên thửa đất số 204 và thửa đất số 205, anh T1 có công sức đóng góp trông coi; còn vợ chồng anh T2, chị Ph không có công sức đóng góp gì; không biết về 02 cây vàng ông T khai ông bà nội cho để xây nhà. (Các bút lục số 435, 437, 443)

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà L và ông T đều thừa nhận tài sản trên thửa đất số 204 là một nhà 02 tầng và tài sản trên thửa đất số 205 là một nhà 03 tầng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên cụ Ch cho rằng nhà ở thửa đất số 204 và thửa đất số 205 là nhà của cụ, ông T, bà L chỉ chụp mái lên nhà cụ nhưng cụ Ch không có chứng cứ chứng minh về vấn đề này.

Ông T xác định năm 2013, cụ Ch đưa cho ông 02 cây vàng có giá trị là 52.000.000 đồng để ông xây cho các cụ 1 gian nhà trên thửa đất số 204 nhưng ông T không có chứng cứ chứng minh. Bà L xác nhận khi xây tầng 02 của căn nhà nằm trên thửa đất số 204 thì trước đó đã có 01 gian nhà nhưng gian nhà này do bà bỏ tiền ra xây dựng, bà L không thừa nhận việc cụ Ch cho 02 cây vàng khi ông bà xây gian nhà trên.

Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc trả lại giá trị 02 cây vàng 9999 là 52.000.000 đồng cho cụ Ch là có căn cứ.

Về quyền sử dụng đất tại thửa đất số 204 và thửa đất số 205:

Theo hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất và xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Ninh Bình thì cụ Ch cụ G chuyển quyền sử dụng đất cho ông T bà L đối với thửa đất số 204 vào năm 2013 và thửa đất số 205 vào năm 2016 theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Ngày 20/8/2013, ông T bà L được Ủy ban nhân dân thành phố Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 92 m² đất tại thửa đất số 204.

Ngày 12/8/2016, ông T bà L được Ủy ban nhân dân thành phố Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 88,3 m² đất tại thửa đất số 205.

Từ khi ông T bà L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến khi có việc ly hôn của ông T bà L, gia đình cụ Ch cũng không ai có khiếu nại gì về việc cấp quyền sử dụng đất và xây nhà. Điều đó thể hiện ý chí của cụ Ch cụ G là đã chuyển quyền sử dụng đất cho ông T bà L.

Như vậy, ông T bà L được tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 204 và thửa đất số 205 trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định quyền sử dụng đất 92m² thuộc thửa đất số 204 và quyền sử dụng đất 88,3m² thuộc thửa đất số 205 là tài sản chung của ông T, bà L. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T, cụ Ch về việc trả lại cho cụ Ch và cụ G thửa đất số 204 và thửa đất số 205 là có căn cứ. Do đó, ông T kháng cáo yêu cầu xem xét quyền lợi người thứ ba là vợ chồng cụ Trần Văn Ch vì trong khối tài sản chung có tài sản của vợ chồng cụ Ch là không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đề nghị tại phiên tòa của ông T về việc sửa bản án sơ thẩm để tính công sức đóng góp của người thứ ba là vợ chồng cụ Ch.

[2.2]. Đối với kháng cáo của ông T đề nghị xem xét việc bà L đã thừa nhận lấy 880.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ đưa 630.000.000 để chia tài sản chung.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T thừa nhận “Lúc đó tôi nhất trí bà L dùng số tiền đó trả nợ nên tôi không yêu cầu bà L trình bày việc trả nợ cho ai và sử dụng vào việc gì với số tiền 250.000.000 đồng”. (Bút lục số 427)

Anh T2, anh T1 đều khai số tiền 250.000.000 đồng bà L trả nợ, lúc đó gia đình chưa xảy ra mâu thuẫn gì. (Các bút lục số 435, 443).

Thời điểm bà L dùng số tiền 250.000.000 đồng để trả nợ khi vợ chồng chưa có mâu thuẫn gì, ông T biết nhưng không phản đối, thể hiện sự đồng thuận của ông T trong việc sử dụng số tiền 250.000.000 đồng để bà L trả nợ nên số tiền 250.000.000 đồng không còn tồn tại trong khối tài sản chung vợ chồng. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận số tiền 630.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng và chia theo quy định pháp luật là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức đóng góp của ông T đối với quyền sử dụng đất của thửa đất số 204, thửa đất số 205 và chia tài sản chung cho ông T hưởng phần giá trị quyền sử dụng đất nhiều hơn bà L theo tỷ lệ ông T được hưởng 70%, bà L được hưởng 30% (tức ông T được hưởng 910.000.000 đồng, bà L được hưởng 390.000.000 đồng) là có căn cứ, phù hợp với khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đảm bảo quyền lợi của ông T nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T về vấn đề này.

[3]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

[4]. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông T thuộc trường hợp người cao tuổi; đã có Đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí; thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận Đơn xin miễn án phí của ông T, ông T được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND TP. Ninh Bình;
- Chi cục THADS TP. Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng